

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 41/2018/HNGĐ-ST

Ngày 02/7/2018

V/v: “*Xin ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thúy Hằng
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Bà: Phan Thị Thu Thảo
 2. Ông: Lê Minh Phước

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 02/7/2018 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2018, về việc: “*Xin ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2018/QĐST-HNGĐ ngày 11/6/2018 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: **Trần Thị Út T**, sinh năm 1976.

+ Bị đơn: **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Anh T1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 05/01/2018 trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là chị Trần Thị Út T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T1 tự nguyện kết hôn vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Sau cưới, vợ chồng cất nhà ở riêng trên phần đất cha mẹ anh T1 cho tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn do không cùng quan điểm sống. Anh T1 thường hay nhậu nhẹt về kể chuyện ghen tuông vô cớ rồi chửi bới, đánh đập chị. Chị nhiều lần động viên khuyên giải nhưng anh T1 vẫn không thay đổi. Có lần chị làm đơn yêu cầu Công an xã xử lý hành vi bạo lực gia đình của anh T1 nhưng sau đó rút đơn yêu cầu giải quyết nhằm tạo điều kiện để anh T1 sửa đổi và xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn nên chị và anh T1 đã ly thân từ tháng 9/2017 đến nay. Nay, chị nhận thấy tình cảm giữa chị và anh T1 không thể hàn gắn nên xin ly hôn.

Trong thời gian chung sống, anh chị có 01 con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 24/7/2002 hiện đang sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ngày 17/4/2018 chị có làm đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung để chị thỏa thuận phân chia với anh T1. Nay, chị vẫn giữ yêu cầu không tranh chấp tài sản chung trong vụ kiện này. Nếu sau này chị và anh T1 không thỏa thuận được chị sẽ khởi kiện bằng vụ án khác sau ly hôn.

Về nợ chung: Không có.

Anh Nguyễn Văn T1 mặc dù vắng mặt tại tòa nhưng có lời trình bày tại bản biên bản làm việc ngày 02/5/2018 như sau:

Anh và chị T kết hôn được 17 năm và có một con chung tên Nguyễn Minh T sinh ngày 24/7/2002. Sau cưới vợ chồng sống bên gia đình anh, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc cùng chăm lo làm ăn đến năm 2008 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp nhau nên vợ chồng xảy ra cự cãi. Chị T đi may gia công và đi làm suốt ngày mà nói không có tiền lo cho gia đình. Anh và chị T không sống chung nhà đến nay gần 07 tháng. Nay, chị T làm đơn xin ly hôn anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh đồng ý để chị T nuôi con, anh không cấp dưỡng. Trường hợp chị T không nuôi con thì anh sẽ nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, 35, 39, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 19, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Út T và Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu chia tài sản chung do chị T rút yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự phát biểu tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là anh Nguyễn Văn T1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Xét thấy, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ kiện: Chị Trần Thị Út T và anh Nguyễn Văn T1 tự nguyện kết hôn vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến tháng 9/2017 thì xảy ra mâu thuẫn do không cùng quan điểm trong cuộc sống nên đã ly thân. Chị T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh T1 thường nhậu nhẹt về ghen tuông và hành hạ chị. Chị nhiều lần động viên khuyên giải và tạo điều kiện để xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả. Nay, chị T khẳng định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể hòa hợp nên xin ly hôn với anh T1. Anh T1 cũng đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nhưng do bận việc làm ăn nên anh xin vắng mặt. Hội đồng xét xử thấy rằng, tình trạng hôn

nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nhưng do anh T1 vắng mặt tại tòa nên Hội đồng xét xử không thể ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị được mà căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh T1 và chị T được ly hôn.

[3] Trong quá trình chung sống, anh chị có 01 con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 24/7/2002 cho nên cần xem xét đến vấn đề nuôi dưỡng. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Anh T1 cũng đồng ý. Xét, từ khi ly thân đến nay chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và được chị T quan tâm chăm sóc tốt không thấy có vi phạm gì. Hiện cháu T cũng có nguyện vọng được sống với mẹ. Xét đây là sự tự nguyện của các bên nên ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ kiện chị Trần Thị Út T có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung đối với anh Nguyễn Văn T1. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị T là hoàn toàn tự nguyện không trái với quy định của pháp luật nên căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu chia tài sản chung của chị T.

[5] Về nợ chung: Chị T, anh T1 khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị T phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng. Hoàn trả cho chị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 5.725.000 đồng theo biên lai số 0013449 ngày 02/02/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Út T đối với anh Nguyễn Văn T1.

+ Về hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Út T và anh Nguyễn Văn T1 được ly hôn.

+ Về con chung: Chị T và anh T1 có 01 con chung tên Nguyễn Minh T, sinh ngày 24/7/2002. Sau khi ly hôn, chị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung cho đến khi tròn 18 tuổi. Ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con không bên nào có quyền ngăn cản, vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Trần Thị Út T đối với anh Nguyễn Văn T1 do chị T có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung

+ Về nợ chung: Chị T, anh T1 khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

+ Về án phí:

Chị Trần Thị Út T phải chịu là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0013450 ngày 02/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị T đã nộp đủ án phí.

Hoàn trả cho chị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 5.725.000 đồng (*năm triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0013449 ngày 02/02/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có mặt tại tòa có quyền kháng cáo, bị đơn vắng mặt tại tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã nơi cư trú của các đương sự vắng mặt để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- *TAND T. Bến Tre;*
- *VKS H. Châu Thành;*
- *THADS H. Châu Thành;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Thúy Hằng